

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/HS-ST

Ngày 12 - 4 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Ngọc.

Bà Nguyễn Thị Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2024/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST - HS ngày 29 tháng 03 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn P, sinh ngày 01/9/1987 tại xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Phòng 31, nhà trọ Long Xuyên, khu phố 1 phường B, thị xã L, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân P1 (đã chết) và bà Ngô Thị P2; có vợ Nguyễn Thị H và 02 con; tiền án; tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/6/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Bị hại: Anh Phạm Văn Tr1, sinh năm 1994, chị Lê Thị Tr2, sinh năm 1995; đều cư trú: Thôn Nhân Lý, xã Q, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Tr2: Anh Phạm Văn Tr1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn Nhân Lý, xã Q, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan:

+ Anh Lương Đình A, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số nhà 47, ngõ 379, Đội Cấn, phường G, quận K, thành phố Hà Nội, “vắng mặt”.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Đa Cai, xã S, huyện Th, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 14/11/2019, do có nhu cầu thuê xe ô tô tự lái để đi lại nên Nguyễn Văn P đến cửa hàng cho thuê xe ô tô tự lái của anh Phạm Văn C, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn Nhân Lý, xã Q, huyện Đ để thuê xe (P biết anh C do được bạn là Nguyễn Xuân X, sinh năm 1986, địa chỉ: Khu hành chính 14, phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc giới thiệu). Thời điểm này, anh C đã hết xe cho thuê nên gọi điện thoại cho em trai là anh Phạm Văn Tr1 hỏi có xe ô tô cho thuê không, đem đến cửa hàng của anh C có khách thuê, anh Tr1 bảo có rồi điều khiển chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển kiểm soát 88A-247.77 của mình đến cửa hàng của anh C. Tại đây, anh Tr1 và P thỏa thuận anh Tr1 cho P thuê chiếc xe ô tô nêu trên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mục đích để đi lại phục vụ công việc, giá thuê xe là 500.000 đồng/01 ngày. Hai bên có lập hợp đồng là “Giấy thuê mượn xe” kể từ ngày 14/11/2019, bên cho thuê là anh Tr1, bên thuê là P ký vào hợp đồng này, do anh Tr1 giữ. Sau khi ký hợp đồng, P đặt cọc cho anh Tr1 5.000.000 đồng bằng việc bán chiếc xe máy của P đang đi (không nhớ biển kiểm soát) cho anh C với giá 5.000.000 đồng. Sau đó, anh Tr1 bàn giao cho P xe ô tô BKS 88A-247.77 cùng Giấy chứng nhận đăng kiểm và Giấy đăng ký xe bản phôi tô công chứng. Sau khi nhận xe, P điều khiển xe ô tô trên đi xuống thành phố Hà Nội để giải quyết công việc cá nhân (do thời điểm này P đang làm nghề cơ khí thường xuyên đi lại giữa Vĩnh Phúc và Hà Nội). Đến buổi chiều cùng ngày, khi P đang ở Hà Nội thì nhận được điện thoại của anh Lương Đình A hẹn gặp P ở khu thể thao Quận Ngựa thuộc phường G, quận K, thành phố Hà Nội để nói chuyện, P đồng ý rồi điều khiển xe ô tô trên đến điểm hẹn gặp anh A. Tại đây, anh A yêu cầu P phải trả 250.000.000 đồng nợ anh A trước đó, do P đã khát nợ nhiều lần nên anh A không đồng ý cho P tiếp tục khát nợ. Lúc này, P nảy sinh ý định bán chiếc xe ô tô thuê của anh Tr1 cho A để trả số nợ nêu trên. P nói dối anh A chiếc xe ô tô là của P, chưa làm thủ tục sang tên và viết giấy bán xe cho anh A với giá 250.000.000 đồng, thỏa thuận miệng với anh A nếu P có tiền quay lại chuộc xe thì anh A phải cho P chuộc xe còn nếu qua ngày 10/01/2020 mà P không quay lại thì anh A được toàn quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe nêu trên. Thỏa thuận xong, P giao xe ô tô, chìa khóa cùng giấy tờ xe (bản sao) cho anh A. Sau đó, do không có tiền chuộc xe nên P cắt liên lạc với anh A. Đến ngày 20/12/2019, P đến gặp và trả cho anh Tr1 15.000.000 đồng tiền thuê xe tháng đầu tiên, P nói dối anh Tr1 vẫn có nhu cầu thuê xe đi lại và xin gia hạn thời hạn thuê xe thêm 01 tháng, anh Tr1 đồng ý. Sau đó, P tiếp tục trả cho anh Tr1 15.000.000 đồng (trong đó có 5.000.000 đồng đặt cọc trước đó) tiền thuê xe tháng tiếp theo qua tài khoản Ngân hàng của anh C. Đến ngày 14/01/2020 hết hạn hợp đồng, không thấy P đến trả xe, cũng không thấy P xin gia hạn hợp đồng thuê xe tiếp nên anh C, anh Tr1 nhiều lần gọi điện cho P yêu cầu trả xe nhưng do không có khả năng trả lại tài sản cho bị hại nên P bỏ trốn và

cắt đứt mọi liên lạc với anh Tr1; đến ngày 19/6/2023 P bị bắt.

Ngày 01/02/2020, anh Phạm Văn Tr1 có đơn trình báo Cơ quan công an về việc ngày 14/11/2019 anh cho Nguyễn Văn P thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển kiểm soát 88A-247.77 nhưng hết hạn hợp đồng P không trả lại cho anh Tr1 chiếc xe nêu trên. Trị giá tài sản khoảng 420.000.000 đồng.

Ngày 15/3/2020, anh Phạm Văn Tr1 giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Tam Đảo 01 Giấy thuê mượn xe đề ngày 14/11/2019 giữa bên cho thuê là Phạm Văn Tr1 và bên thuê là Nguyễn Văn P.

Quá trình điều tra, anh Tr1 đã gặp anh Lương Đình A trả cho anh A 120.000.000 đồng chuộc lại xe ô tô biển kiểm soát 88A-247.77 và giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Tam Đảo các đồ vật, tài sản gồm: Xe ô tô biển kiểm soát 88A-247.77 cùng đăng ký xe, 01 thông báo giải chấp của Ngân hàng Tiên Phong, 01 biên bản bàn giao và hoàn trả tài sản.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện Tam Đảo đã tiến hành thu mẫu chữ ký, chữ viết của P trên các tài liệu: Tờ khai đăng ký kết hôn của P tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T; bản khai nhân khẩu của P tại Công an phường Y, thành phố V, niêm phong theo quy định phục vụ công tác giám định.

Ngày 05/02/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Tam Đảo có văn bản yêu cầu định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, biển kiểm soát 88A-247.77. Tại bản kết luận định giá tài sản trong tổ tụng hình sự số 186/KL- HĐĐG ngày 27/3/2020 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (định giá theo hồ sơ), kết luận: Trị giá tài sản là 420.000.000 đồng.

Ngày 25/3/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Tam Đảo ra Quyết định Trưng cầu giám định số 52 yêu cầu phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc để giám định chữ ký, chữ viết đối với tài liệu là Giấy thuê mượn xe do anh Tr1 giao nộp. Tại Bản Kết luận giám định số 781/KLGĐ ngày 13/4/2020, phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc, kết luận: chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN MƯỢN (BÊN B) (ký, ghi rõ họ tên)” trên Giấy thuê mượn xe (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết dưới mục “Bên nam (ký, ghi rõ họ tên)” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 và dưới mục “NGƯỜI KHAI HOẶC NGƯỜI VIẾT HỘ (Cam đoan: ký, ghi rõ họ tên)” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là do cùng một người ký, viết ra. Căn cứ kết quả giám định xác định Giấy thuê mượn xe do anh Tr1 giao nộp do P viết và ký.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn P đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số: 23/CT-VKSTĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo truy tố Nguyễn Văn P về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo luận tội đối với bị cáo, sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P từ 06 năm đến 06 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/6/2023.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo vì bị cáo làm lao động tự do không có thu nhập ổn định.

Bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tam Đảo, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn P thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nên có đủ căn cứ để chứng minh và kết luận: Sáng ngày 14/11/2019, Nguyễn Văn P ký hợp đồng thuê xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, BKS 88A - 247.77 của anh Phạm Văn Tr1 mục đích để đi lại phục vụ công việc. Sau khi thuê xe, P điều khiển xe xuống thành phố Hà Nội giải quyết công việc cá nhân. Đến buổi chiều cùng ngày, P gặp anh Lương Đình A để nói chuyện, do bị anh A đòi khoản nợ 250.000.000 đồng từ trước nên P đã bán chiếc xe ô tô trên cho anh A để trừ vào số nợ trên, do không có khả năng trả lại tài sản trả cho bị hại nên P bỏ trốn và cắt liên lạc với anh Tr1. Trị giá tài sản của bị cáo chiếm đoạt của anh Tr1 là 420.000.000 đồng.

[3] Hành vi thuê xe ô tô, sau đó bán dẫn đến không có khả năng trả lại xe cho chủ sở hữu của Nguyễn Văn P đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự như sau:

“3. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm”.

[4] Xét tính chất vụ án thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn P là nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị tại địa phương, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Với thủ đoạn thuê tài sản của người khác để chiếm đoạt

có giá trị lớn nên cần phải xử phạt nghiêm khắc đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng chống tội phạm nói chung.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy rằng: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; về trách nhiệm dân sự: Bị cáo có tác động đến gia đình trả tiền cho bị hại để khắc phục hậu quả; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo yên tâm cải tạo, sớm trở về đoàn tụ cùng gia đình.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo đề nghị về mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo làm nghề tự do không có thu nhập ổn định, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

[7] Đối với anh Lương Đình A là người mua xe ô tô BKS 88A - 247.77 của Nguyễn Văn P, quá trình điều tra anh A khai: Anh A quen biết P thông qua Nguyễn Xuân X giới thiệu, tính đến tháng 11/2019 anh A cho P vay tổng cộng 250.000.000 đồng. Chiều tối ngày 14/11/2019, anh A gọi điện thoại hẹn P đến gặp để nói chuyện đòi khoản vay đó thì P đến gặp anh A đề nghị được để lại chiếc xe ô tô BKS 88A-247.77 đang đi cho anh A để làm tin do P chưa có tiền trả cho anh A và hẹn đến ngày 10/01/2020 sẽ gặp anh A trả số tiền trên để chuộc xe, nếu quá thời hạn trên P không đến chuộc xe thì chiếc xe ô tô thuộc toàn quyền quyết định của anh A. Đến ngày 21/11/2019, X đến gặp anh A đề nghị được vay riêng số tiền 30.000.000 đồng trên cơ sở tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô của P, việc này P không biết. Đến hạn 10/01/2020, P không đến trả tiền cũng không liên hệ với anh A. Đến ngày 29/11/2023, anh Phạm Văn Tr1 đến gặp và trả cho anh A 120.000.000 đồng để lấy lại xe ô tô trên, do thời gian đã lâu, giá trị của chiếc xe ô tô đã giảm nên anh A đồng ý nhận số tiền trên rồi bàn giao xe cho anh Tr1. Lời khai của anh A chưa rõ về việc P có viết giấy bán xe cho anh A hay không, hiện nay giấy tờ này đang ở đâu, Cơ quan điều tra nhiều lần triệu tập anh A để làm việc nhưng không triệu tập được. Việc anh A nhận xe từ P là thỏa thuận dân sự giữa hai bên, anh A không biết xe ô tô là tài sản của người khác bị P sử dụng vào mục đích bất hợp pháp nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với anh A là phù hợp.

Đối với chiếc xe máy P bán cho anh Phạm Văn C lấy 5.000.000 đồng để đặt cọc thuê xe ô tô của anh Tr1, P khai là tài sản của P, sau khi mua lại của P, do không có nhu cầu sử dụng nên anh C đã bán cho người khác không nhớ tên, tuổi địa chỉ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được nên không xem xét.

Đối với anh Phạm Văn C là người giới thiệu anh Phạm Văn Tr1 để P thuê xe ô tô, lập hợp đồng cho thuê xe ô tô, nhận tiền thuê xe từ P giúp anh Tr1, quá

trình điều tra xác định anh C không biết P sử dụng xe vào mục đích bất hợp pháp nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với anh C là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Xuân X là người giới thiệu P với anh Phạm Văn C nhưng không có mặt tại thời điểm P thuê xe của anh Phạm Văn Tr1, không liên quan đến khoản nợ 250.000.000 đồng của P và việc P đem xe ô tô của anh Tr1 xuống bán cho anh Lương Đình A để trừ nợ. Quá trình điều tra, sau khi cung cấp lời khai ban đầu, Cơ quan điều tra nhiều lần triệu tập X lên làm việc về các nội dung liên quan nhưng không triệu tập, làm việc được do X không có mặt tại gia đình, địa phương, hiện không biết làm gì, ở đâu. Tại Cơ quan điều tra, anh A khai sau khi P bàn giao xe ô tô cho anh A, X đến vay 30.000.000 đồng của anh A vẫn lấy tài sản đảm bảo là chiếc xe ô tô trên (P không biết), tuy nhiên, ngoài lời khai anh A hiện nay chưa có tài liệu, chứng cứ nào khác nên chưa có đủ căn cứ xác định X có liên quan đến việc phạm tội của P. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh đối với X, nếu có căn cứ xử lý sau là phù hợp.

[8] Về vật chứng vụ án:

Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Vios, BKS 88A-247.77 màu sơn nâu vàng, quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu của anh Phạm Văn Tr1 và vợ là chị Lê Thị Tr2, đăng ký đứng tên anh Tr1. Ngày 14/01/2024, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại xe ô tô và các giấy tờ liên quan cho anh Tr1 là đại diện chủ sở hữu, anh Tr1 đã nhận lại các tài sản, không có yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 Giấy thuê mượn xe do anh Tr1 giao nộp là tài liệu chứng minh tội phạm cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, Nguyễn Văn P đã tác động nhờ vợ là chị Nguyễn Thị H bồi thường cho anh Phạm Văn Tr1 tổng số tiền 318.000.000 đồng, anh Tr1 đã sử dụng 120.000.000 đồng do gia đình P bồi thường chuộc lại xe từ anh A. Đến nay anh Tr1, chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Văn P 06 (Sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 19/6/2023.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Trại tạm giam CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Trần Văn Thái